

THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	ACB	362.634.691	352.634.691
2	FPT	104.666.203	101.749.537
3	HPG	318.536.555	307.536.555
4	MBB	273.030.530	262.030.530
5	MSN	58.854.720	56.854.720
6	MWG	75.021.589	71.354.923
7	STB	126.649.691	123.049.691
8	TCB	319.390.386	311.057.053
9	VNM	61.658.331	58.741.665
10	VPB	378.059.087	368.059.087

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 12/06/2026 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.136.656.599	4.309.141.220	430.914.122	352.634.691
2	FPT	1.703.507.121	1.370.301.128	137.030.112	101.749.537
3	HDB	5.005.276.323	3.948.662.491	394.866.249	378.903.179
4	HPG	8.442.964.520	4.546.536.394	454.653.639	307.536.555

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
5	LPB	2.987.282.100	2.785.043.101	278.504.310	272.488.849
6	MBB	8.054.999.909	3.627.971.959	362.797.195	262.030.530
7	MSN	1.445.915.457	816.363.867	81.636.386	56.854.720
8	MWG	1.468.423.529	1.086.192.884	108.619.288	71.354.923
9	SHB	5.343.703.838	3.986.403.063	398.640.306	381.125.787
10	SSB	3.428.800.000	1.662.968.000	166.296.800	159.484.200
11	SSI	2.491.097.752	1.651.348.699	165.134.869	165.134.869
12	STB	1.885.215.716	1.729.496.897	172.949.689	123.049.691
13	TCB	7.086.240.414	3.809.562.846	380.956.284	311.057.053
14	TPB	2.774.046.873	1.451.936.133	145.193.613	129.737.399
15	VHM	4.107.412.004	1.070.802.309	107.080.230	94.836.342
16	VIB	3.404.005.710	2.144.523.597	214.452.359	190.814.447
17	VIC	7.706.031.024	2.428.940.978	242.894.097	238.260.764
18	VJC	591.611.334	260.959.759	26.095.975	25.345.975
19	VNM	2.089.955.445	811.738.694	81.173.869	58.741.665
20	VPB	7.933.923.601	4.211.326.647	421.132.664	368.059.087
21	VRE	2.272.318.410	900.974.249	90.097.424	74.497.425